

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Hoàng Hà.

Địa chỉ: Số 368, phố Lý Bôn, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Mã số thuế: 1000272301

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2021

Gồm các biểu:

- | | |
|---|-------------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán. | Mẫu số: B 01a-DN |
| 2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh | Mẫu số: B02a-DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B03A-DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09/DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30.09.2021	01.01.2021
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17,994,482,803	26,076,050,928
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,786,753,568	6,231,425,758
Tiền	111	V.01	1,786,753,568	1,231,425,758
Các khoản tương đương tiền	112			5,000,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9,215,431,884	14,211,446,071
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	8,371,321,299	12,672,095,941
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	2,000,000	220,740,000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	842,110,585	1,318,610,130
Hàng tồn kho	140		6,364,906,400	2,891,509,607
Hàng tồn kho	141	V.07	6,364,906,400	2,891,509,607
Tài sản ngắn hạn khác	150		627,390,951	2,741,669,492
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	343,049,010	1,017,352,579
Thuế GTGT được khấu trừ	152		278,851,387	1,718,923,601
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	5,490,554	5,393,312
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		328,369,608,383	418,292,979,592
Các khoản phải thu dài hạn	210		724,192,503	18,809,471,616
Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	724,192,503	18,809,471,616
Tài sản cố định	220		263,117,890,668	294,222,368,225
Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	242,644,065,243	262,935,790,339
- Nguyên giá	222		434,121,590,204	439,556,407,082
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(191,477,524,961)	(176,620,616,743)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	20,392,212,523	31,286,577,886
- Nguyên giá	225		68,262,440,323	80,802,661,115
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(47,870,227,800)	(49,516,083,229)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	81,612,902	-
- Nguyên giá	228		163,000,000	75,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(81,387,098)	(75,000,000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		10,185,653,476	4,335,060,480
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	10,185,653,476	4,335,060,480
Đầu tư tài chính dài hạn	250		39,275,175,094	74,656,332,078
Đầu tư vào công ty con	251	V.02b	30,000,000,000	50,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02a	9,000,000,000	25,000,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.20	(914,824,906)	(343,667,922)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,190,000,000	
Tài sản dài hạn khác	260		15,066,696,642	26,269,747,193
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	15,066,696,642	26,269,747,193
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		346,364,091,186	444,369,030,520

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30.09.2021	01.01.2021
NỢ PHẢI TRẢ	300		107,964,690,423	155,298,070,996
Nợ ngắn hạn	310		82,453,598,278	116,655,544,596
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	2,040,810,410	4,086,819,371
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	939,123,269	371,936,900
Phải trả người lao động	314		1,608,985,365	1,877,955,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,498,149,937	1,507,256,412
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	285,650,049	858,067,940
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	5,390,886,601	5,036,461,340
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13A	70,689,992,647	102,621,986,210
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	295,061,423
Nợ dài hạn	330		25,511,092,145	38,642,526,400
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	-	232,404,813
Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	88,471,000	48,100,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13B	25,422,621,145	38,362,021,587
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		238,399,400,763	289,070,959,524
Vốn chủ sở hữu	410	V.19	238,399,400,763	289,070,959,524
Vốn góp của chủ sở hữu	411		348,963,540,000	348,963,540,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		348,963,540,000	348,963,540,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		932,107,220	932,107,220
Quỹ đầu tư phát triển	418		5,272,435,487	5,272,435,487
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(116,768,681,944)	(66,097,123,183)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(66,097,123,183)	
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(50,671,558,761)	(66,097,123,183)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		346,364,091,186	444,369,030,520

Thái Bình, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Nghiêm Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Loan

Tổng giám đốc



Nguyễn Hữu Hoan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2021

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Từ 01.01.2021 đến 30.09.2021	Từ 01.01.2020 đến 30.09.2020
			Năm 2021	Năm 2020		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		15,739,152,475	24,251,898,394	68,103,730,310	81,950,605,843
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VIII.1	15,739,152,475	24,251,898,394	68,103,730,310	81,950,605,843
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.2	31,493,770,373	35,212,264,236	95,957,745,205	108,992,627,534
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(15,754,617,898)	(10,960,365,842)	(27,854,014,895)	(27,042,021,691)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VIII.3	184,785	155,188	12,126,225	1,380,837
7. Chi phí tài chính	22	VIII.4	1,249,147,581	2,507,318,527	6,585,098,361	8,978,038,004
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,148,272,712	2,665,664,301	6,013,926,336	9,041,816,417
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.7	4,008,768,892	3,858,734,055	12,884,143,231	11,772,128,071
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		(21,012,349,586)	(17,326,263,236)	(47,311,130,262)	(47,790,806,929)
12. Thu nhập khác	31	VIII.5	1,407	9,500,000	22,523	358,672,292
13. Chi phí khác	32	VIII.6	146,279,018	400,876,673	3,360,451,022	467,371,889
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(146,277,611)	-391,376,673	(3,360,428,499)	(108,699,597)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(21,158,627,197)	(17,717,639,909)	(50,671,558,761)	(47,899,506,526)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.9	-	-	-	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(21,158,627,197)	(17,717,639,909)	(50,671,558,761)	(47,899,506,526)

Người lập biểu


Nghiêm Thị Hiếu

Kế toán trưởng


Phạm Thị Loan

Thái Bình, ngày 19 tháng 10 năm 2021

 Tổng giám đốc

 Nguyễn Hữu Hoan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(50,671,558,761)	(47,899,506,526)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	25,736,574,190	28,185,227,932
Các khoản dự phòng	03	571,156,984	(63,778,413)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	15,041	(37,835)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	3,303,749,054	794,977
Chi phí lãi vay	06	4,865,653,624	9,041,816,417
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu đ	08	(16,194,409,868)	(10,735,483,448)
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	24,668,025,585	54,233,269,632
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(3,473,396,793)	(240,372,881)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11	(8,008,411,666)	(1,092,305,454)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	11,877,354,120	(10,724,981,898)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4,874,760,099)	(8,639,731,374)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(295,061,423)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3,699,339,856	22,800,394,577
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(118,881,000)	(34,108,573,000)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2,025,454,543	1,100,000,000
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,190,000,000)	

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	36,000,000,000	
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,823,457	205,278,659
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	36,727,397,000	(32,803,294,341)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	44,994,620,322	89,817,763,648
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(83,275,110,274)	(80,628,782,364)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6,590,904,053)	(3,723,430,459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(44,871,394,005)	5,465,550,825
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50 = 20+30+40)	50	(4,444,657,149)	(4,537,348,939)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,231,425,758	6,026,456,109
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15,041)	37,835
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,786,753,568	1,489,145,005

Người lập biểu

Nghiêm Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Loan

Thái Bình, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Tổng giám đốc

Nguyễn Hữu Hoan



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách theo tuyến cố định và hợp đồng; taxi; Sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô; ...
3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty trong năm hoạt động tài chính là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt, taxi, xe chạy tuyến cố định, xe chạy hợp đồng, chuyển phát nhanh, kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, bến bãi đỗ xe, sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô, kinh doanh xe ô tô

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Chi nhánh Công ty cổ phần Hoàng Hà tại Hà Nội hạch toán phụ thuộc

Công ty đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết với Công ty cổ phần thương mại Thái Bình Xanh với tỷ lệ góp vốn 45.45% vốn điều lệ.

Danh sách công ty con được hợp nhất

+ Công ty TNHH 1TV Bến Xe Khách Phía Tây Thái Bình

Địa chỉ : Thôn Thăng Cựu , Xã Phú Xuân , Thành Phố Thái Bình , Tỉnh Thái Bình , Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền Việt Nam đồng. .

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay:

3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng hoá tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình.

TSCĐ hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 50 năm
- Thiết bị sản xuất:	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- Phần mềm máy tính	8 năm
- Phần mềm Đ.hành taxi và phần mềm chuyển phát nhanh	5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này.

Tài khoản này dùng để hạch toán những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Hạch toán vào tài khoản này số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần; Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn liên doanh tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh;

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình phát hành trái phiếu, bao gồm cả trái phiếu chuyển đổi và tình hình thanh toán trái phiếu của doanh nghiệp. Tài khoản này cũng dùng để phản ánh các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu phát sinh khi phát hành trái phiếu và tình hình phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hóa theo từng kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó của doanh nghiệp

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Thu nhập khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (Đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán. . . ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. . .

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển. . .

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp. . .); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ. . .); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng. . .).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		30/09/2021		01/01/2021	
01- Tiền					
- Tiền mặt:					
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:					
- Các khoản tương đương tiền (*)					
Cộng		1,786,753,568		6,231,425,758	
02 - Các khoản đầu tư tài chính:		30/09/2021		01/01/2021	
		Giá gốc	Dự phòng giảm giá	Giá gốc	Dự phòng giảm giá
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.					
+ Công ty cổ phần thương mại Thái Bình Xanh (**)		9,000,000,000	(518,361,676)	25,000,000,000	(324,256,014)
Cộng		9,000,000,000	(518,361,676)	25,000,000,000	(324,256,014)
b. Đầu tư góp vốn vào công ty con		30/09/2021		01/01/2021	
	% Vốn sở hữu	Giá gốc	Dự phòng giảm giá	Giá gốc	Dự phòng giảm giá
Công ty TNHH 1 TV BX Khách					
Phía Tây Thái Bình	100%	30,000,000,000	(396,463,230)	50,000,000,000	(19,411,908)
Cộng		30,000,000,000	(396,463,230)	50,000,000,000	(19,411,908)
03. Phải thu của khách hàng					
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
- Công ty cổ phần Hoàng Tân				1,369,395,413	513,636,413
- Công ty cổ phần Thái Bình Xanh				48,000,000	96,000,000
- Công ty CP đầu tư XNK Kim Long				1,761,764,225	1,378,663,640
- Công ty CP ĐTXNK Thăng Long				2,988,055,000	2,584,437,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác.				2,204,106,661	8,099,358,888
b, Phải thu của khách hàng dài hạn					
Cộng				8,371,321,299	12,672,095,941
Phải thu là các bên liên quan					
+ Công ty cổ phần Thương Mại Thái Bình Xanh				48,000,000	96,000,000
+ Công ty cổ phần Hoàng Tân				1,369,395,413	513,636,413
+ Công ty TNHH 1TV Bến Xe Phía Tây Thái Bình				482,851,000	482,851,000
Cộng				1,900,246,413	1,092,487,413
04. Trả trước cho người bán ngắn hạn		30/09/2021		01/01/2021	
- Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính Quốc tế				-	60,500,000
- Các khoản trả trước người bán khác.		2,000,000		2,000,000	160,240,000
Cộng		2,000,000		2,000,000	220,740,000
05. Phải thu khác.		30/09/2021		01/01/2021	
a, Ngắn hạn.					
- Phải thu khác.				842,110,585	1,318,610,130
+ Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính				798,932,849	1,293,628,560

+ Phải thu khác	43,177,736	24,981,570
b, Dài hạn.	<u>724,192,503</u>	<u>18,809,471,616</u>
+ Phải thu về đầu tư (*)	-	17,980,000,000
- Ký cược, ký quỹ;	724,192,503	829,471,616
Công	<u>1,566,303,088</u>	<u>20,128,081,746</u>

06. Hàng tồn kho

30/09/2021

01/01/2021

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu.	6,364,906,400		2,566,964,152	
- Hàng hoá.			324,545,455	
Công	<u>6,364,906,400</u>	-	<u>2,891,509,607</u>	-

07. Xây dựng cơ bản dở dang

30/09/2021

01/01/2021

- Xây dựng cơ bản (BX Phía Tây)	10,185,653,476	4,335,060,480
Công	<u>10,185,653,476</u>	<u>4,335,060,480</u>

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình.					
Số dư 01/01/2021	220,489,736,357	28,063,866,344	146,940,579,055	44,062,225,326	439,556,407,082
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính			12,573,799,792		12,573,799,792
- Thanh lý, nhượng bán.			(18,008,616,670)		(18,008,616,670)
Số dư 30/09/2021	220,489,736,357	28,063,866,344	141,505,762,177	44,062,225,326	434,121,590,204
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư 01/01/2021	45,449,214,575	22,300,849,421	97,651,113,040	11,219,439,707	176,620,616,743
- Khấu hao trong năm.	6,058,762,774	2,028,414,482	7,219,635,860	4,804,038,630	20,110,851,746
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính			7,265,190,775		7,265,190,775
- Thanh lý, nhượng bán.			(12,519,134,303)		(12,519,134,303)
Số dư 30/09/2021	51,507,977,349	24,329,263,903	99,616,805,372	16,023,478,337	191,477,524,961
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
Số dư 01/01/2021	175,040,521,782	5,763,016,923	49,289,466,015	32,842,785,619	262,935,790,339
Số dư 30/09/2021	168,981,759,008	3,734,602,441	41,888,956,805	28,038,746,989	242,644,065,243

09 - Tài sản cố định vô hình.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình.					
Số dư 01/01/2020			75,000,000		75,000,000

- Mua trong năm.			88,000,000		88,000,000
Số dư 30/09/2021			163,000,000	-	163,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư 01/01/2020			75,000,000		75,000,000
- Khấu hao trong năm.			6,387,098		6,387,098
Số dư 30/09/2021	-		81,387,098	-	81,387,098
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
Số dư 01/01/2020			-	-	-
Số dư 30/09/2021			81,612,902	-	81,612,902

10 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính.					
Số dư 01/01/2020			80,802,661,115		80,802,661,115
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.			(12,540,220,792)		(12,540,220,792)
Số dư 30/09/2021			68,262,440,323	-	68,262,440,323
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư 01/01/2020			49,516,083,229		49,516,083,229
- Khấu hao trong năm.			5,619,335,346		5,619,335,346
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.			(7,265,190,775)		(7,265,190,775)
Số dư 30/09/2021			47,870,227,800	-	47,870,227,800
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					-
Số dư 01/01/2020			31,286,577,886	-	31,286,577,886
Số dư 30/09/2021			20,392,212,523	-	20,392,212,523

11. Chi phí trả trước

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
a) Ngắn hạn	<u>343,049,010</u>	<u>1,017,352,579</u>
Phí bảo hiểm, phí đăng kiểm xe...	333,057,530	778,273,113
Chi phí trả trước khác	9,991,480	239,079,466
b) Dài hạn	<u>15,066,696,642</u>	<u>26,269,747,193</u>
Chi phí đại tu thay thế, đóng mới vỏ xe	664,643,719	3,116,789,334
Chi phí trả trước khác	14,402,052,923	23,152,957,859
Cộng	<u>15,409,745,652</u>	<u>27,287,099,772</u>

12. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Vay ngắn hạn	70,689,992,647	70,689,992,647	58,230,568,765	89,866,014,327	102,325,438,209	102,325,438,209
a. Vay ngân hàng ngắn hạn	40,826,610,492	40,826,610,492	44,994,620,322	53,445,985,275	49,277,975,445	49,277,975,445
Ngân hàng BIDV Thái Bình (1)	19,938,083,490	19,938,083,490	23,574,593,320	28,157,308,504	24,520,798,674	24,520,798,674
Ngân hàng VCB Thái Bình(2)	20,888,527,002	20,888,527,002	21,420,027,002	25,288,676,771	24,757,176,771	24,757,176,771
b. Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức	-	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty TNHH BX khách phía Tây (1)	-	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
c. Vay NH dài hạn đến hạn trả	19,606,840,557	19,606,840,557	9,690,668,000	9,829,124,999	19,745,297,556	19,745,297,556
Ngân hàng VCB Thái Bình (1)	10,117,982,108	10,117,982,108	6,300,000,000	3,800,000,000	7,617,982,108	7,617,982,108
Ngân hàng TMCP Quân Đội (2)	7,944,822,000	7,944,822,000	2,648,274,000	4,999,999,999	10,296,547,999	10,296,547,999
Ngân hàng TMCP Quốc Dân (3)	737,637,000	737,637,000	439,994,000	323,525,000	621,168,000	621,168,000
Ngân hàng TMCP An Bình (4)	806,399,449	806,399,449	302,400,000	705,600,000	1,209,599,449	1,209,599,449
d. Nợ dài hạn TTC đến hạn trả	10,256,541,598	10,256,541,598	3,545,280,443	6,590,904,053	13,302,165,208	13,302,165,208
C.ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng Công thương VN	4,987,990,105	4,987,990,105	862,433,355	2,942,948,250	7,068,505,000	7,068,505,000
C.ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Á Châu	5,268,551,493	5,268,551,493	2,682,847,088	3,647,955,803	6,233,660,208	6,233,660,208
B. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	55,286,003,300	55,286,003,300	-	16,420,029,052	71,706,032,352	71,706,032,352

Các khoản vay dài hạn của công ty	30/09/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngân hàng	44,326,289,557	44,326,289,557	-	9,829,124,999	54,155,414,556	54,155,414,556
Ngân hàng VCB Thái Bình	18,902,915,108	18,902,915,108		3,800,000,000	22,702,915,108	22,702,915,108
Ngân hàng TMCP Quân Đội	22,507,588,000	22,507,588,000		4,999,999,999	27,507,587,999	27,507,587,999
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	2,109,387,000	2,109,387,000		323,525,000	2,432,912,000	2,432,912,000
Ngân hàng TMCP An Bình	806,399,449	806,399,449		705,600,000	1,511,999,449	1,511,999,449
b, Nợ thuê tài chính	10,959,713,743	10,959,713,743	-	6,590,904,053	17,550,617,796	17,550,617,796
C.ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng Công thương VN	5,691,162,250	5,691,162,250		2,942,948,250	8,634,110,500	8,634,110,500
C.ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Á Châu	5,268,551,493	5,268,551,493		3,647,955,803	8,916,507,296	8,916,507,296
Trừ các khoản vay dài hạn đến hạn trả của NH	19,606,840,557	19,606,840,557			19,745,297,556	19,745,297,556
Trừ các khoản vay dài hạn đến hạn trả của thuê	10,256,541,598	10,256,541,598			13,302,165,208	13,302,165,208
Cộng	96,112,613,792	96,112,613,792	58,230,568,765	106,286,043,379	140,984,007,797	140,984,007,797

13. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Dầu nhòm Quốc tế Thụy Dương	410,104,720	410,104,720	285,372,970	285,372,970
- Công ty CP TM Thái Bình Xanh	238,742,991	238,742,991	201,078,214	201,078,214
- Công ty CP BH PJICO - CN Thái Bình	204,259,220	204,259,220	89,354,900	89,354,900
- Công ty Cổ Phần Anh Đức	-	-	360,675,800	360,675,800
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,187,703,479	1,187,703,479	3,150,337,487	3,150,337,487
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tuo				
Cộng	2,040,810,410	2,040,810,410	4,086,819,371	4,086,819,371

Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty cổ phần thương mại Thái Bình Xanh	238,742,991	238,742,991	201,078,214	201,078,214
Cộng	238,742,991	238,742,991	201,078,214	201,078,214

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải thu 01.01.2021	Số phải n.ộp 01.01.2021	Số phải nộp 30.09.2021	Số đã thực nộp 30.09.2021	Số phải thu 30.09.2021	Số phải nộp 30.09.2021
- Thuế môn bài	5,000,000		4,000,000	4,000,000	5,000,000	
- Thuế GTGT	393,312		474,097,839	1,245,328		472,459,199
- Thuế TNDN		146,854,576				146,854,576
- Thuế TNCN		14,026,419		14,456,500	430,081	
- Tiền thuê đất		-	319,809,494			319,809,494
- Thuế khác	-	211,055,905	4,708,842	215,825,220	60,473	
Cộng	5,393,312	371,936,900	802,616,175	235,527,048	5,490,554	939,123,269
16. Chi phí phải trả ngắn hạn					30/09/2021	01/01/2021
- Trích trước chi phí lãi vay					1,498,149,937	1,507,256,412
Cộng					1,498,149,937	1,507,256,412
17. Phải trả khác					30/09/2021	01/01/2021
a, Ngắn hạn					5,390,886,601	5,036,461,340
- Kinh phí công đoàn					116,510,160	126,510,160
- Bảo hiểm xã hội;					897,762,426	-
- Bảo hiểm y tế;					192,036,856	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;					85,066,032	-
- Công ty CP ĐTXNK Thăng Long					-	821,890,810
- Công ty TNHH MTV bến xe khách phía Tây Thái Bình					4,050,626,702	4,038,515,591
- Các đối tượng khác					48,884,425	49,544,779
Cộng					5,390,886,601	5,036,461,340
b) Dài hạn					30/09/2021	01/01/2021
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					88,471,000	48,100,000
Cộng					88,471,000	48,100,000
18. Doanh thu chưa thực hiện					30/09/2021	01/01/2021
a, Ngắn hạn					285,650,049	858,067,940
- Doanh thu cho thuê văn phòng, quảng cáo					285,650,049	858,067,940
b, Dài hạn					-	232,404,813
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện						232,404,813
Cộng					285,650,049	1,090,472,753

19 - Vốn chủ sở hữu.

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư tại ngày 01/01/2020	348,963,540,000	932,107,220	4,944,328,656	-	328,106,831	355,168,082,707
- Lãi trong năm trước					(66,097,123,183)	(66,097,123,183)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển			328,106,831		(328,106,831)	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	348,963,540,000	932,107,220	5,272,435,487	-	(66,097,123,183)	289,070,959,524
- Lãi trong năm nay.					(50,671,558,761)	(50,671,558,761)
Số dư 30.09.2021	348,963,540,000	932,107,220	5,272,435,487	-	(116,768,681,944)	238,399,400,763

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Vốn góp của các cổ đông.

Cộng

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	348,963,540,000	348,963,540,000
	<u>348,963,540,000</u>	<u>348,963,540,000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

+ Vốn góp đầu năm.

+ Vốn góp cuối năm.

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	348,963,540,000	348,963,540,000
	348,963,540,000	348,963,540,000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.

+ Cổ phiếu phổ thông.

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

+ Cổ phiếu phổ thông.

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	34,896,354	34,896,354
	34,896,354	34,896,354
	34,896,354	34,896,354
	34,896,354	34,896,354
	34,896,354	34,896,354
	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

g. Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN

Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ LNST của Công ty

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu là: 10.000 đồng).

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</u>
	(50,671,558,761)	(47,899,506,526)
	(50,671,558,761)	(47,899,506,526)
	34,896,354	34,896,354
	(1,452)	(1,373)

20 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)

- Công ty cổ phần TM Thái Bình Xanh

- Công ty TNHH 1TV Bến Xe Khách Phía Tây Thái Bình

Cộng

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	(518,361,676)	(324,256,014)
	(396,463,230)	(19,411,908)
	<u>(914,824,906)</u>	<u>(343,667,922)</u>

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng.

	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/09/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/09/2020</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số: 01).		
- Doanh thu bán hàng.	16,728,746,017	15,713,428,771
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.	46,614,521,874	62,086,479,655
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	4,492,224,762	4,150,697,417
- Doanh thu khác	268,237,657	
Cộng	68,103,730,310	81,950,605,843
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán.	15,923,618,058	14,861,682,067
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.	76,938,946,662	91,296,815,869
- Giá vốn của bất động sản	2,826,942,828	2,834,129,598
- Giá vốn khác	268,237,657	
Cộng	95,957,745,205	108,992,627,534
3. Doanh thu tài chính.		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	12,126,225	1,343,002
- Lãi chênh lệch tỷ giá		37,835
Cộng	12,126,225	1,380,837
4. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay.	6,013,926,336	9,041,816,417
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		(117,716,478)
- Dự phòng tổn thất đầu tư	571,156,984	53,938,065
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	15,041	
Cộng	6,585,098,361	8,978,038,004
5. Thu nhập khác		
- Thu thanh lý nhượng bán tài sản		287,818,820
- Các khoản khác	22,523	70,853,472
Cộng	22,523	358,672,292
6. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt chậm nộp	37,825,638	165,730,430
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	3,318,573,279	280,456,799
- Các khoản khác	4,052,105	21,184,660
Cộng	3,360,451,022	467,371,889

	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/09/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/09/2020</u>
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	4,112,886,970	5,060,284,254
Chi phí công cụ dụng cụ	2,005,325,338	1,350,995,447
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,814,331,927	2,370,846,016
Thuế, phí lệ phí	344,813,603	129,635,669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,484,175,035	1,952,013,026
Chi phí bằng tiền khác	1,122,610,358	908,353,659
Cộng	12,884,143,231	11,772,128,071
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	37,568,807,741	42,345,357,481
- Chi phí nhân công.	23,877,590,274	29,645,687,633
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	25,736,574,190	28,185,227,932
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	1,337,682,111	4,601,211,408
- Chi phí bằng tiền khác.	4,129,378,405	3,958,360,990
Cộng	92,650,032,721	108,735,845,444
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(50,671,558,761)	(47,899,506,526)
- Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	11,542,475,712	893,139,867
Cộng: Chi phí không được trừ	11,542,475,712	893,139,867
+ Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ	684,593,810	706,246,944
+ Chi phí khấu hao xe dùng hoạt động	4,713,351,113	
+ Chi phí lãi vay giao dịch liên kết	6,102,653,046	
+ Các khoản phạt do chậm nộp	41,877,743	186,892,923
- Tổng thu nhập chịu thuế	(39,129,083,049)	(47,006,366,659)
- Lỗ từ năm trước chuyển sang	(66,097,123,183)	
- Thu nhập tính thuế	(105,226,206,232)	(47,006,366,659)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Thái Bình, ngày 19 tháng 10 năm 2021.

Người lập biểu


Nghiêm Thị Hiếu

Kế toán trưởng


Phạm Thị Loan

Tổng giám đốc



Nguyễn Hữu Hoan